

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội

Ngày	31,200 VNĐ		
31/12/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.1%	-4.0%	-

DT thuần	Q4/25
2,203	tỷ VNĐ
QoQ: ▼304 -12.1%	
YoY: ▼68.0 -3.0%	

LN thuần	Q4/25
83.8	tỷ VNĐ
QoQ: ▼206 -71.1%	
YoY: ▼42.2 -33.5%	

LN sau thuế	Q4/25
74.5	tỷ VNĐ
QoQ: ▼164 -68.7%	
YoY: ▼38.5 -34.1%	

Tỷ suất lãi EBIT	2025
7.2%	
YoY: +/-▲ 1.0%	

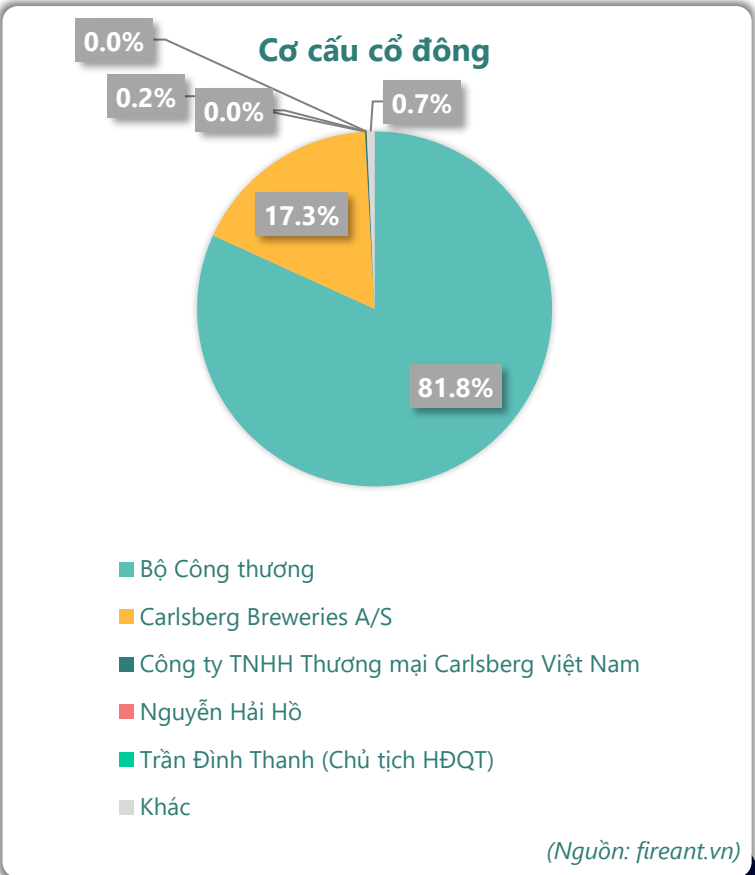
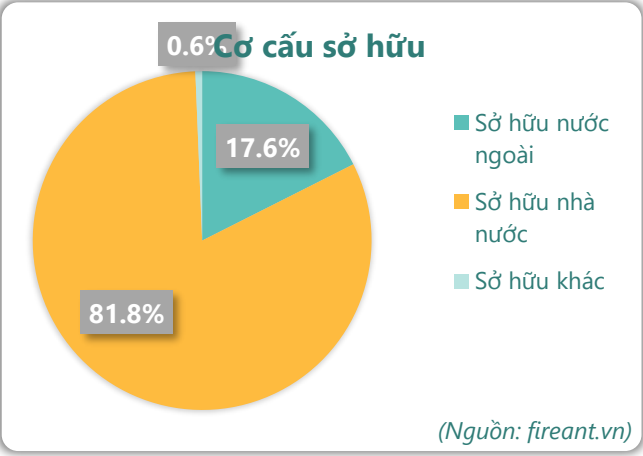
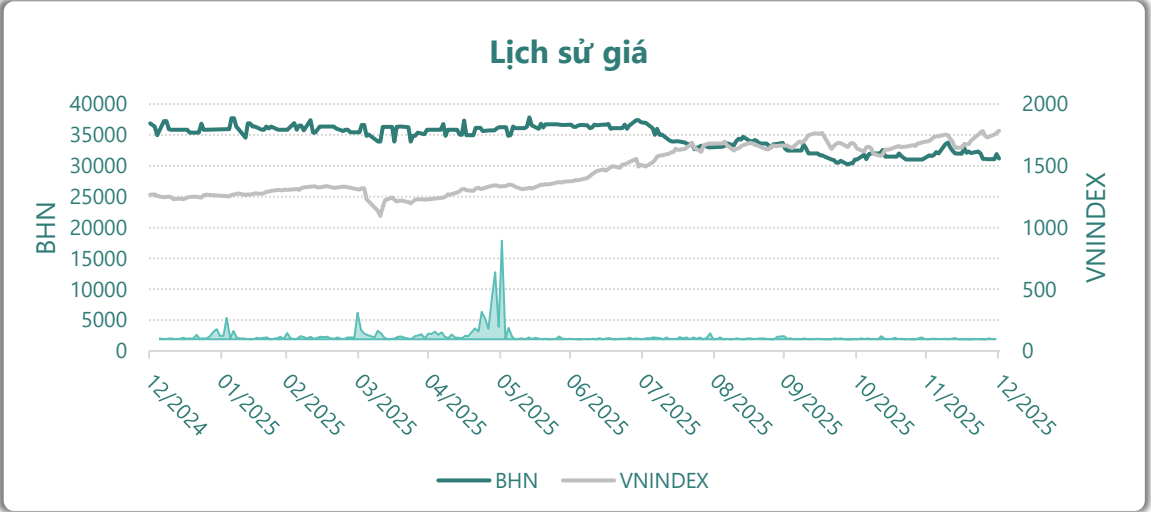
ROE	2025
8.8%	
YoY: +/-▲ 1.8%	

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	30,200 - 37,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,232
Số lượng CPLH (CP)	231,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,445
Sở hữu nước ngoài	17.6%
Beta	0.06
EPS	2,021
P/E	15.4

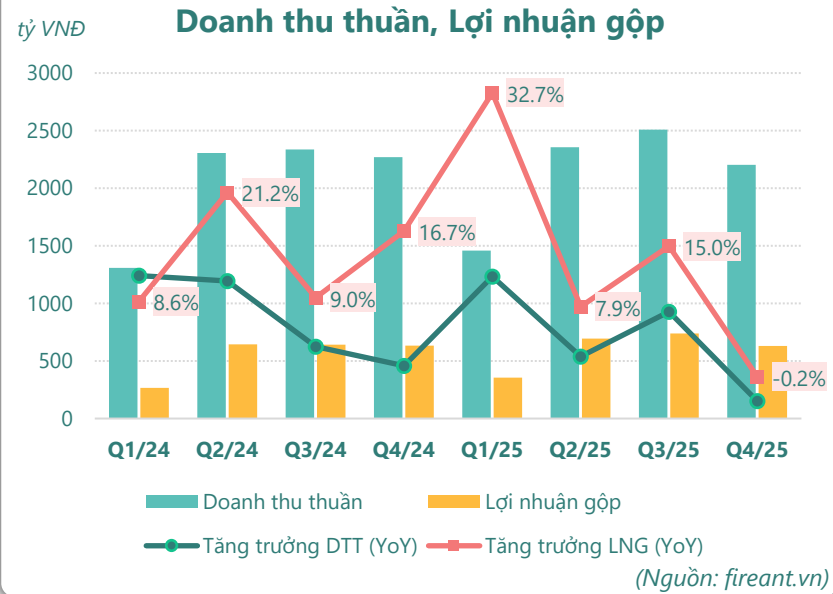
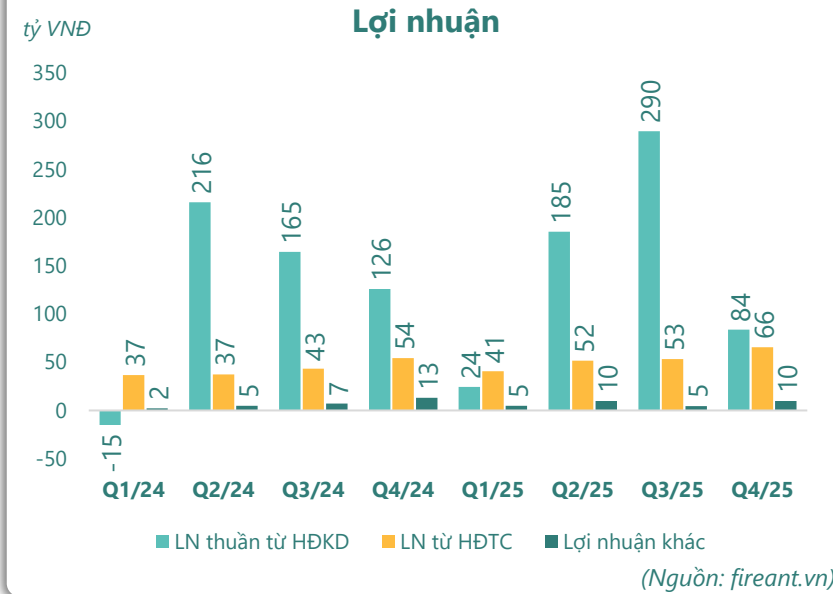
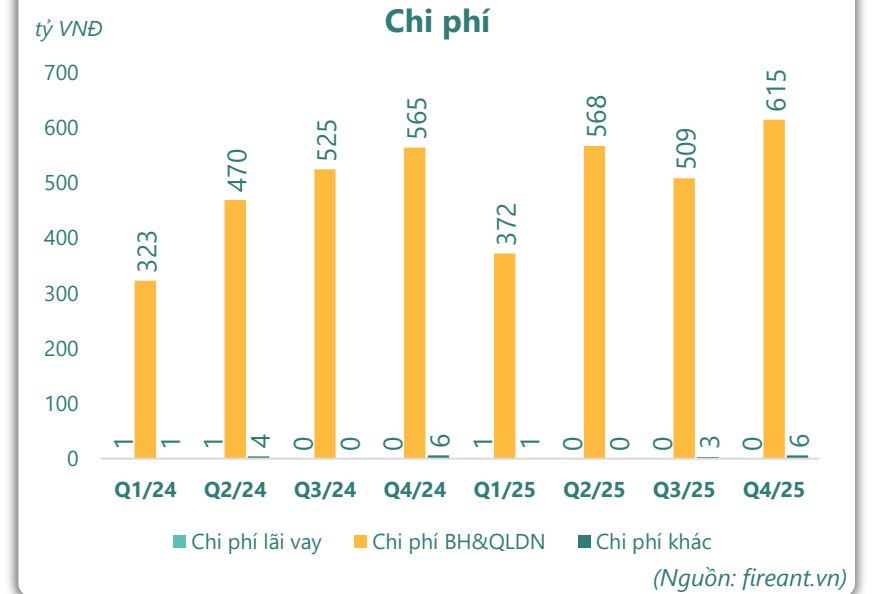
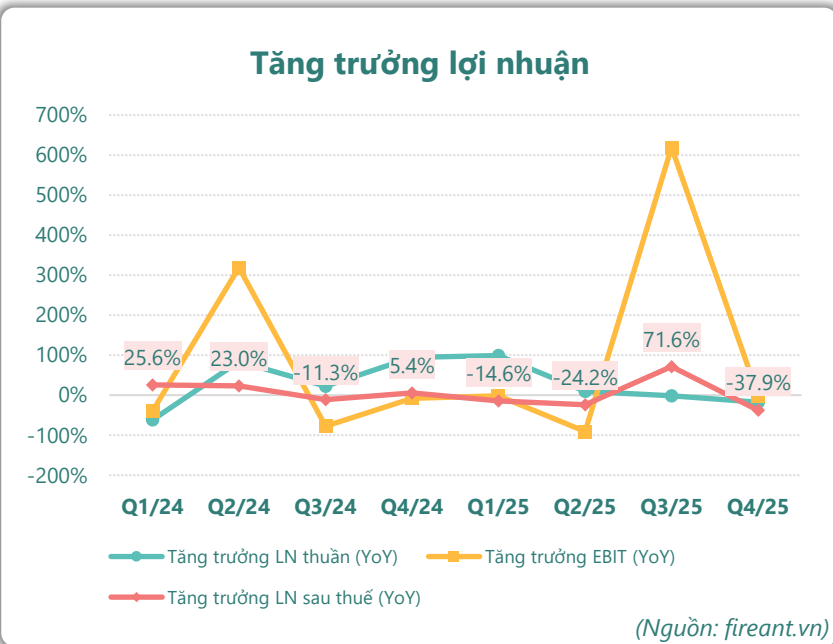
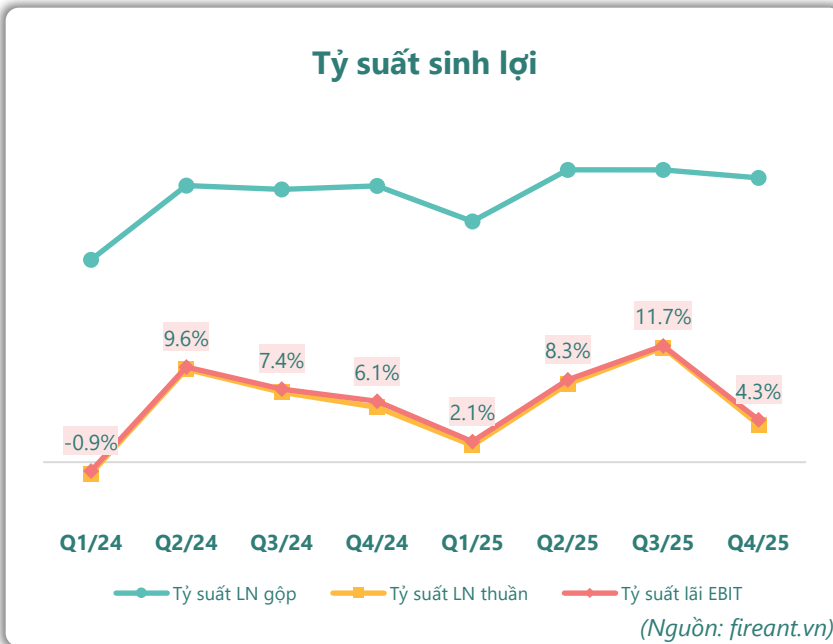
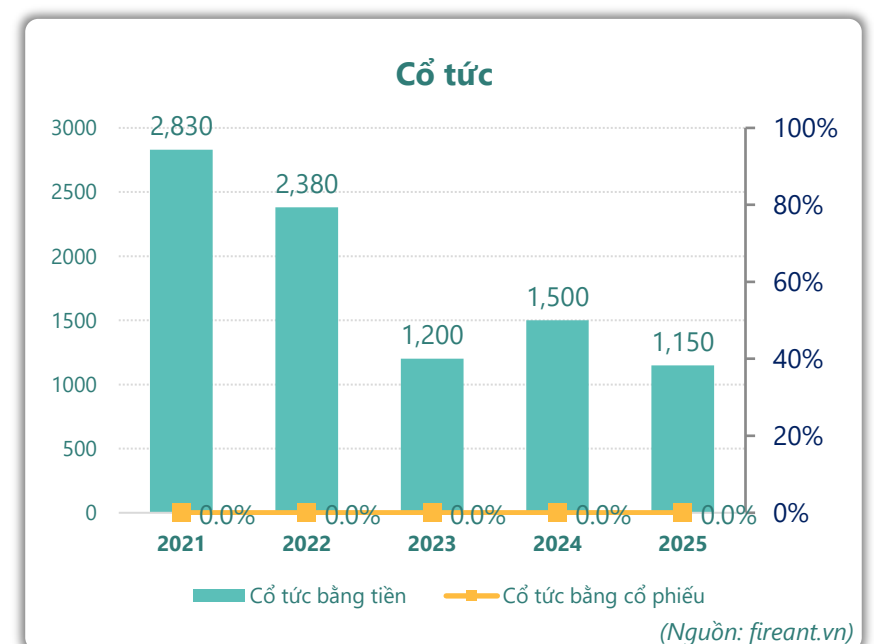
DT thuần	2025
8,525	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 307 3.7%	

LN thuần	2025
583	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 94.0 19.4%	

LN sau thuế	2025
493	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 102 26.0%	



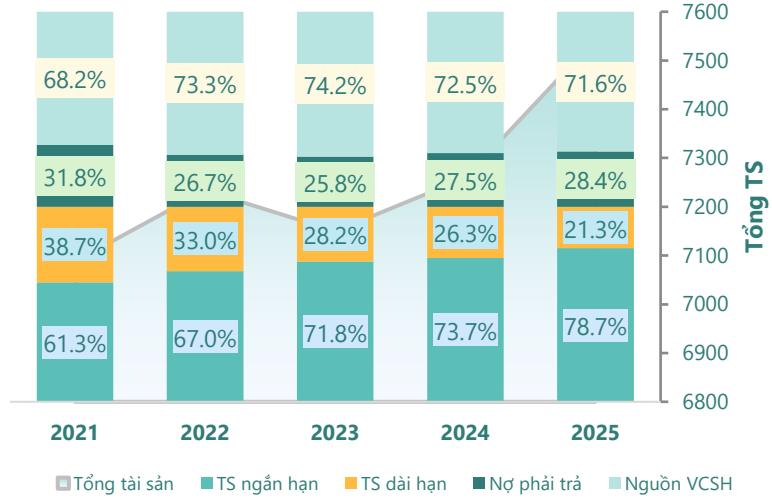
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

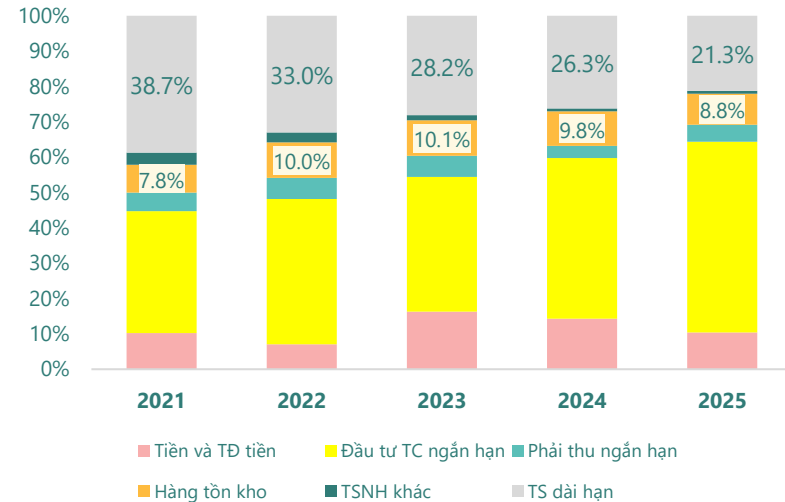
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

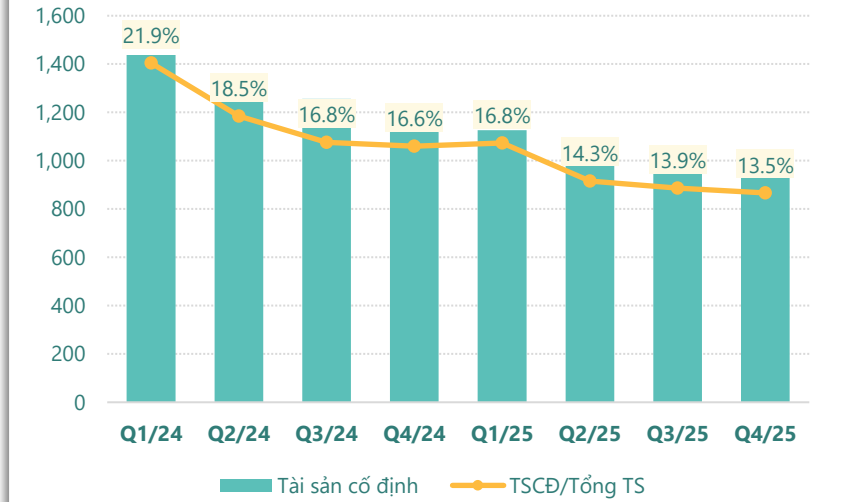
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

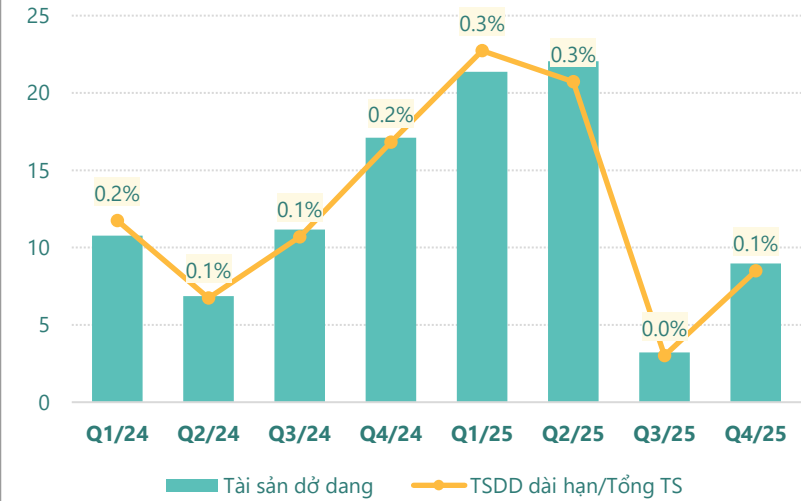
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

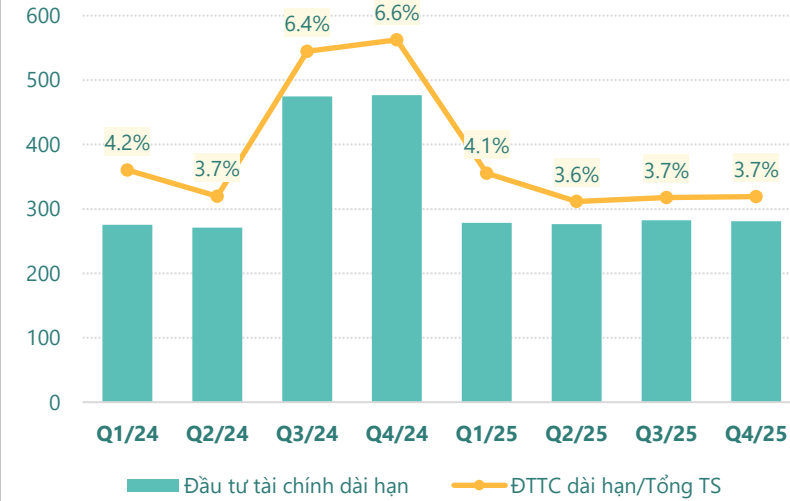
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

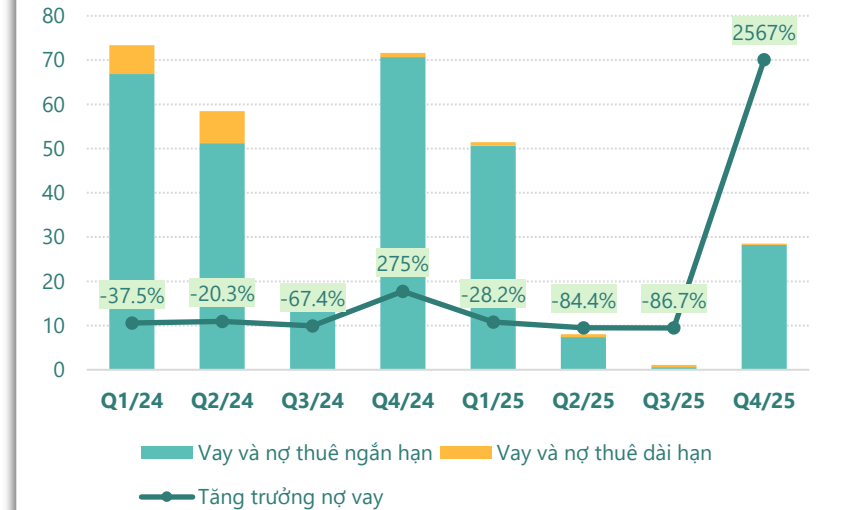
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

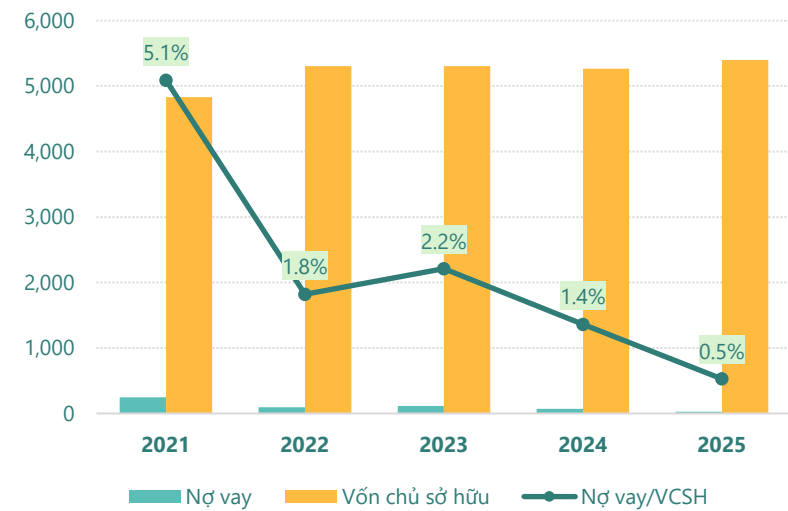


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

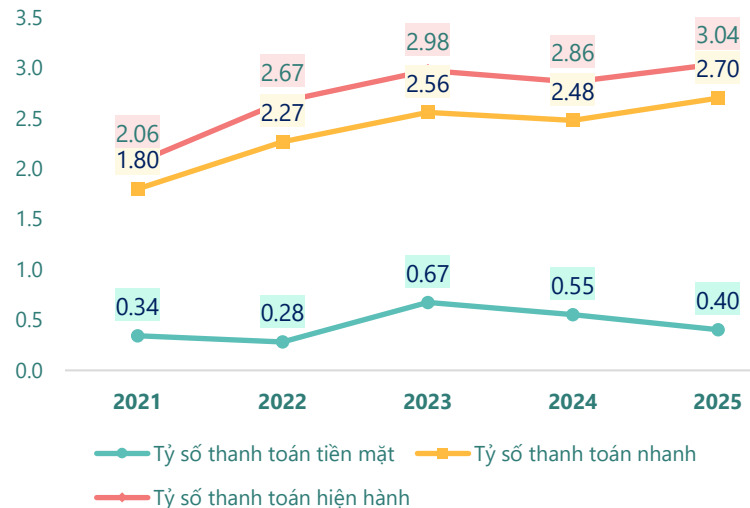
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



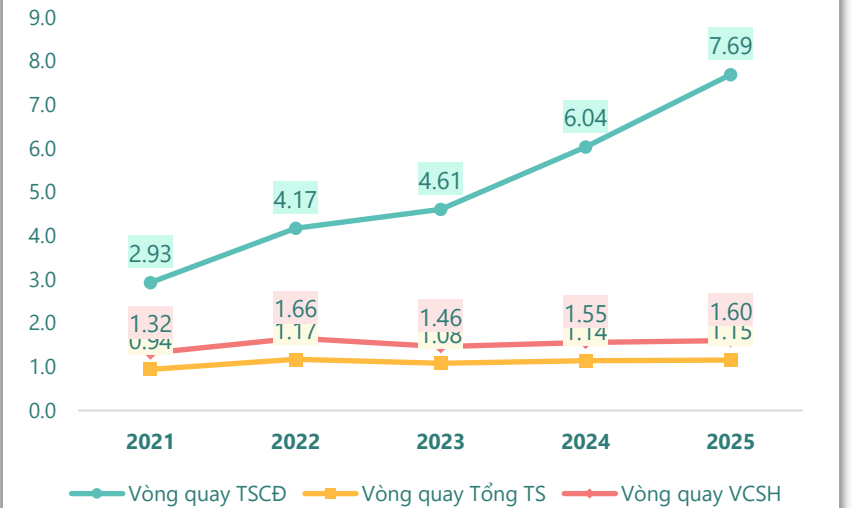
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



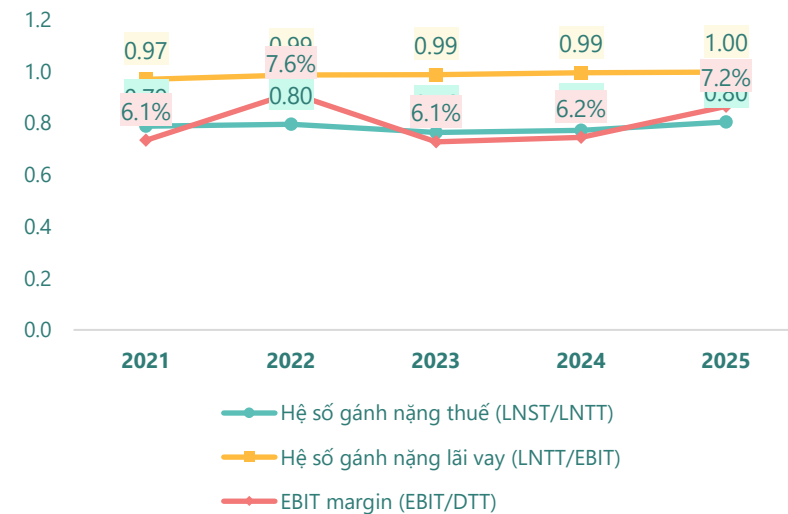
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



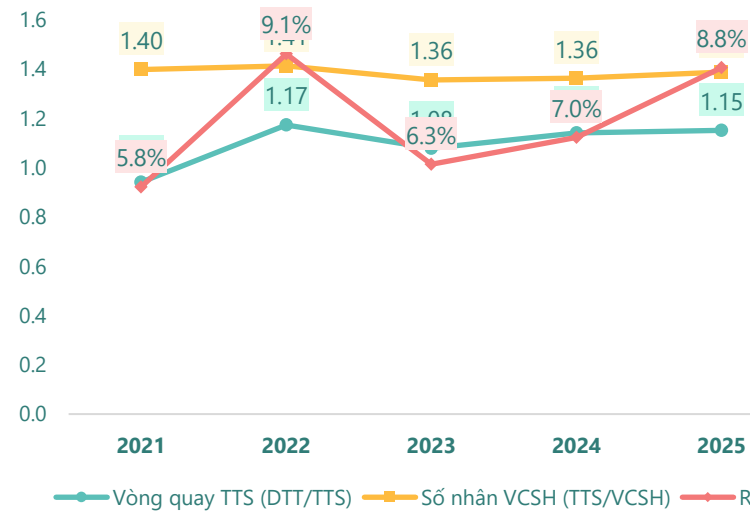
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



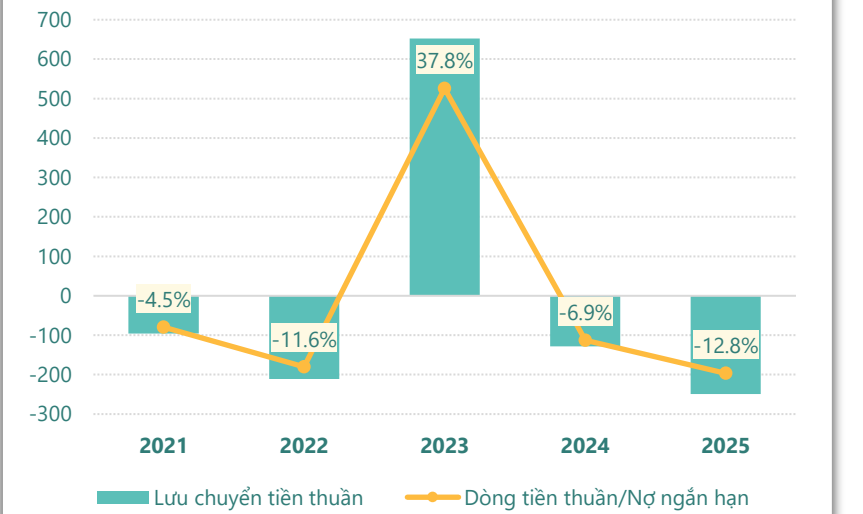
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,203	2,271	-3.0%	8,525	8,218	3.7%
Giá vốn hàng bán	1,572	1,638	-4.1%	6,105	6,027	1.3%
Lợi nhuận gộp	632	633	-0.2%	2,419	2,192	10.4%
Doanh thu HĐTC	66.1	55.6	19.0%	218	178	22.5%
Chi phí TC	0.64	1.41	-54.8%	6.40	5.76	11.1%
Chi phí lãi vay	0.24	0.37	-34.4%	1.59	2.92	-45.5%
LN trong công ty LKLD	1.96	4.14	-52.7%	16.9	16.5	2.8%
Chi phí bán hàng	404	405	-0.2%	1,464	1,378	6.3%
Chi phí QLDN	211	160	31.9%	600	513	16.8%
LN thuần từ HĐKD	83.8	126	-33.5%	583	489	19.4%
Lợi nhuận khác	9.77	13.0	-24.9%	29.1	18.1	61.0%
LN trước thuế	93.6	139	-32.7%	612	507	20.8%
Lợi nhuận sau thuế	74.5	113	-34.1%	493	391	26.0%
LNST của CĐ cty mẹ	71.6	109	-34.3%	469	371	26.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	361	172	-638	940	261	-32.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	72.5	89.8	64.1	-386	-419	282
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.5	-294	-25.7	-42.6	-267	14.4
Tiền đầu kỳ	671	1,083	1,036	437	948	523
Lưu chuyển tiền thuần	412	-32.6	-599	511	-425	264
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.19	0	0.08	0	0.00
Tiền cuối kỳ	1,083	1,051	437	948	523	787

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,543	7,259	3.9%
Tài sản ngắn hạn	5,939	5,353	10.9%
Tiền và tương đương tiền	787	1,036	-24.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,071	3,298	23.4%
Phải thu ngắn hạn	356	251	42.2%
Hàng tồn kho	664	714	-7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	60.3	54.0	11.7%
Tài sản dài hạn	1,605	1,907	-15.8%
Phải thu dài hạn	0.24	0.23	2.2%
Tài sản cố định	1,021	1,194	-14.5%
Bất động sản đầu tư	2.85	2.88	-1.0%
Tài sản dở dang	8.98	16.8	-46.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	281	477	-41.1%
Tài sản dài hạn khác	290	216	34.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,144	1,993	7.6%
Nợ ngắn hạn	1,953	1,870	4.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.2	70.7	-60.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	670	610	9.8%
Nợ dài hạn	192	123	55.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.30	0.92	-66.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,399	5,266	2.5%
Vốn chủ sở hữu	5,399	5,266	2.5%
Vốn điều lệ	2,318	2,318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.39	0.75	-48.1%

(Nguồn: fireant.vn)

